

Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 niên độ 01/07/2015 đến 30/06/2016



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007
 Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh mười bốn lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 451031000014 ngày 24 tháng 03 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên
	(Đến ngày 14/09/2015)
Ông Lê Quang Hải	Thành viên
	(Từ ngày 14/09/2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 10/07/2015)
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	(Từ ngày 15/07/2015)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 15/09/2015)
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Nông Nghiệp
Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy
Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Giám Đốc Tài Chính
Ông Trang Thanh Trúc	Giám Đối Đối Ngoại
Bà Lê Hà Mai Thảo	Giám Đốc Nhân Sự
	(Đến ngày 31/08/2015)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên

Kế Toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Kế toán trưởng
	(Đến ngày 16/07/2015)
Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng
	(Từ ngày 16/07/2015)

Trụ sở đăng ký

Xã Tân Hưng
 Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được lập và trình bày đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Phạm Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01a – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100) = 110+120+130+140+150	100		2.355.069.376.770	1.706.708.265.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.235.450.482	135.966.594.558
1. Tiền	111		163.235.450.482	135.966.594.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	7.031.009.564	7.021.531.368
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.134.239.624	8.124.761.428
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-1.103.230.060	-1.103.230.060
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130	6	1.566.704.276.263	778.479.797.085
1. Phải thu của khách hàng	131		393.548.024.650	268.477.050.494
2. Trả trước cho người bán	132		1.092.964.306.236	474.876.118.998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24.100.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		69.680.445.249	58.413.903.143
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-13.588.499.872	-23.287.275.550
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7	523.308.203.951	749.235.990.504
1. Hàng tồn kho	141		524.127.695.527	750.055.482.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-819.491.576	-819.491.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.790.436.510	36.004.351.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.790.436.510	33.159.799.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	743.163.695
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	2.101.388.485
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.183.422.983.366	1.622.060.040.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	12.466.422.000	35.904.299.058
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.466.422.000	35.904.299.058
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		504.967.300.323	522.927.849.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	458.768.129.445	476.155.185.794
- Nguyên giá	222		1.751.263.203.000	1.747.107.486.692
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		1.292.495.073.555	-1.270.952.300.898
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán riêng- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

3. Tài sản cố định vô hình	227	9	46.199.170.878	46.772.663.933
- Nguyên giá	228		58.432.128.391	58.432.128.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(12.232.957.513)	(11.659.464.458)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	241.619.715.948	168.922.294.355
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		241.619.715.948	168.922.294.355
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.371.720.471.152	840.367.666.552
1. Đầu tư vào công ty con	251		720.352.804.600	189.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		557.902.848.539	557.902.848.539
3. Đầu tư dài hạn khác	253		93.667.053.100	93.667.053.100
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		-202.235.087	-202.235.087
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	12	52.649.073.943	53.937.930.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39.171.586.559	40.460.443.061
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		13.477.487.384	13.477.487.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.538.492.360.136	3.328.768.305.389

NGUỒN VỐN	Mã số		30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1.997.101.235.779	1.373.666.383.525
I. Nợ ngắn hạn	310		1.350.324.196.904	865.054.054.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		256.221.027.772	82.665.635.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	69.260.505.689	81.251.627.841
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	16	7.960.623.124	18.410.994
4. Phải trả công nhân viên	314		5.784.208.120	4.031.410.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.415.210.078	10.819.139.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	365.454.542	343.754.583
9. Các phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.582.905.785	4.860.388.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	981.990.558.109	667.877.287.507
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	11.743.703.685	13.186.399.999
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	20	646.777.038.875	508.612.329.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		646.777.038.875	508.612.329.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Bảng cân đối kế toán riêng- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.541.391.124.357	1.955.101.921.864
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.541.391.124.357	1.955.101.921.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	155.174.403.823	14.732.000.010
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	-40.306.862.293	-61.577.199.043
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	227.425.653.785	227.425.653.785
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.674.349.042	289.521.467.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		286.556.402.736	127.351.945.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.117.946.306	162.169.521.804
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		4.538.492.360.136	3.328.768.305.389

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



**Người duyệt
Tổng Giám Đốc**


Nguyễn Thanh Ngự

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 02a – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09		Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	655.453.533.008	453.274.003.730	655.453.533.008	453.274.003.730
2. Các khoản giảm trừ	03	25	(859.275.118)	(362.586.713)	(859.275.118)	(362.586.713)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10	25	654.594.257.890	452.911.417.017	654.594.257.890	452.911.417.017
4. Giá vốn hàng bán	11	26	(535.898.053.567)	(399.825.923.957)	(535.898.053.567)	(399.825.923.957)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		118.696.204.323	53.085.493.060	118.696.204.323	53.085.493.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	12.107.479.563	36.774.431.912	12.107.479.563	36.774.431.912
7. Chi phí tài chính	22	30	(34.030.432.543)	(30.774.325.933)	(34.030.432.543)	(30.774.325.933)
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(12.830.796.787)	(24.047.934.371)	(12.830.796.787)	(24.047.934.371)
8. Chi phí bán hàng	24	27	(17.068.883.552)	(16.235.487.029)	(17.068.883.552)	(16.235.487.029)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(17.676.172.645)	(11.369.151.587)	(17.676.172.645)	(11.369.151.587)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		62.028.195.146	31.480.960.423	62.028.195.146	31.480.960.423
11. Thu nhập khác	31		892.521.202	1.270.897.170	892.521.202	1.270.897.170
12. Chi phí khác	32		(798.993.009)	(316.375.248)	(798.993.009)	(316.375.248)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		93.528.193	954.521.922	93.528.193	954.521.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.121.723.339	32.435.482.345	62.121.723.339	32.435.482.345
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	(8.968.841.409)	(2.011.847.246)	(8.968.841.409)	(2.011.847.246)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	(599.261.592)	0	(599.261.592)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		53.152.881.930	29.824.373.507	53.152.881.930	29.824.373.507
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	368	208	370	208

Kế Toán Trưởng

(Chữ ký)

Lê Phát Tín

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Người duyệt
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngự

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp-tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/7/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	61.879.276.432	27.682.284.091
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	22.116.265.712	21.758.594.495
Các khoản dự phòng	3	(9.698.775.678)	200.403.466
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5	(69.953.435)	-
(Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	5	23.783.087.602	-
Lãi / Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư cổ phiếu	5		15.784.873.105
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản vay cấp cho công ty liên quan	5	(6.405.537.981)	(21.710.777.605)
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	5	(2.671.001.069)	(11.061.630.809)
Thu nhập cổ tức	5	-	(2.996.602.000)
Chi phí lãi vay	6	12.830.796.787	24.047.934.371
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	101.764.158.370	53.705.079.114
Biến động các khoản phải thu	9	(736.098.626.070)	(503.729.894.728)
Biến động hàng tồn kho	10	225.927.786.553	259.410.742.933
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	173.778.143.247	128.833.096.021
Biến động chi phí trả trước	12	(23.497.228.271)	(57.743.636.747)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.188.465.555)	(24.885.820.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.965.064.376)	(4.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		280.162.839	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(2.447.973.334)	(1.371.378.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(275.447.106.597)	(149.781.812.045)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp-tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

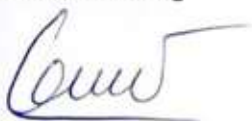
	Mã số	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/7/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(78.578.038.014)	(21.547.148.009)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	69.953.435	-
Tiền chi các khoản vay cho các bên liên quan và đơn vị khác	23	(24.100.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và chứng khoán	24	3.015.679.213	124.762.125.000
Tiền thu từ các khoản vay cho các bên liên quan khác	24	-	20.000.000.000
Tiền thu đầu tư dài hạn khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác & chứng khoán	25	(22.511.978.196)	(1.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	5.645.282.032	15.643.563.452
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(116.459.101.530)	97.858.540.443
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành vốn cổ phần	31	-	-
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	24.286.017.941	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	890.406.038.468	703.627.506.761
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(461.502.708.483)	(881.216.153.044)
Tiền chi trả cổ tức	36	(14.283.875)	(82.069.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	453.175.064.051	(177.670.716.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	61.268.855.924	(229.593.987.785)
Tiền đầu năm	60	135.966.594.558	258.582.561.758
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	197.235.450.482	28.988.573.973

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp-tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 494 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 2 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2015: 524 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và chưa hợp nhất với báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng biệt.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm 2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Từ năm 2014, căn cứ theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2014, Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

Theo đó:

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- (i) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT/BTC.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ khác	4 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí hoạt động cố định

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử

dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Tiền mặt & tiền gửi Ngân hàng	163.235.450.482	135.966.594.558
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	197.235.450.482	135.966.594.558

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trả trước ngắn hạn bao gồm:

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	304.007.302.931	261.806.054.574
Trả trước ngắn hạn cho người bán	788.957.003.305	213.070.064.424
	1.092.964.306.236	474.876.118.998

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	325.839.000	72.453.646
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	42.012.598.425	40.022.448.427
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	1.246.250.000	271.244.461
Tạm ứng nhân viên	13.236.318.000	12.157.955.500
Phải thu dự án Svayrieng	7.496.800.003	3.941.208.303
Phải thu khác	5.362.639.821	1.948.592.806
	69.680.445.249	58.413.903.143

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	12.466.422.000	35.904.299.058
Phải thu dự án Svayrieng_Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Phải thu dài hạn khác	770.062.384	770.062.384
	25.943.909.384	49.381.786.442

(*): Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Svayrieng, để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia trong mười năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

7. Hàng tồn kho

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	243.297.499.373	33.796.888.944
Công cụ và dụng cụ	992.545.284	771.473.815
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.572.267.992	25.479.310.297
Thành phẩm	235.464.968.297	658.135.893.261
Hàng hóa	8.800.414.581	30.434.144.508
Hàng gửi đi bán	-	1.437.771.255
	524.127.695.527	750.055.482.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
	523.308.203.951	749.235.990.504

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	284.075.223.111	1.373.736.050.033	24.824.775.446	6.066.107.572	58.405.330.530	1.747.107.486.692
Tăng trong niên độ	3.431.102.217	2.346.910.000	-	42.900.000	-	5.820.912.217
Thanh lý	-	-	(1.665.195.909)	-	-	(1.665.195.909)
Số dư cuối kỳ	287.506.325.328	1.376.082.960.033	23.159.579.537	6.109.007.572	58.405.330.530	1.751.263.203.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	161.015.685.619	1.035.222.744.018	11.724.125.548	4.612.468.588	58.377.277.125	1.270.952.300.898
Khấu hao trong niên độ	2.632.861.544	19.306.975.403	751.712.745	117.849.498	4.701.117	22.814.100.307
Thanh lý	-	-	(1.271.327.650)	-	-	(1.271.327.650)
Số dư cuối kỳ	163.648.547.163	1.054.529.719.421	11.204.510.643	4.730.318.086	58.381.978.242	1.292.495.073.555
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	123.059.537.492	338.513.306.015	13.100.649.898	1.453.638.984	28.053.405	476.155.185.794
Số dư cuối kỳ	123.857.778.165	321.553.240.612	11.955.068.894	1.378.689.486	23.352.288	458.768.129.445

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	47.483.754.819	10.948.373.572	58.432.128.391
Tăng trong niên độ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.483.754.819	10.948.373.572	58.432.128.391
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	8.218.132.165	3.441.332.293	11.659.464.458
Khấu hao trong niên độ	264.098.547	309.394.508	573.493.055
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.482.230.712	3.750.726.801	12.232.957.513
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	39.265.622.654	7.507.041.279	46.772.663.933
Số dư cuối kỳ	39.001.524.107	7.197.646.771	46.199.170.878

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 30/9/2015 VND	Giai đoạn 30/6/2015 VND
Số dư đầu năm	168.922.294.355	43.583.923.504
Tăng trong kỳ	78.518.333.810	175.838.683.109
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.820.912.217)	(43.295.795.838)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(7.073.876.420)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(130.640.000)
Số dư cuối kỳ	241.619.715.948	168.922.294.355

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

11. Các khoản đầu tư

	30/09/15				30/06/15			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty con								
• Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (i)	18.900.000	90,00%	90,00%	189.000.000.000	18.900.000	90,00%	90,00%	189.000.000.000
• Công ty Cổ TNHH I TV Mía đường Nhiệt Điện Gia Lai (ii)	37.142.358	100,00%	100,00%	508.850.304.600	-	0,00%	0,00%	-
• Công ty TSU (iii)		100,00%	100,00%	22.502.500.000	-	0,00%	0,00%	-
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:				720.352.804.600				189.000.000.000
• Cty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công (iv)	-	49,45%	49,45%	245.000.000.000	-	49,45%	49,45%	245.000.000.000
• Cty CP Đường Biên Hòa (v)	14.938.616	23,71%	23,71%	212.437.661.139	14.938.616	23,71%	23,71%	212.437.661.139
• Cty CP Đường Nước Trong (vi)	1.389.302	23,95%	23,95%	53.765.987.400	1.389.302	23,95%	23,95%	53.765.987.400
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (vii)	3.157.920	26,32%	26,32%	31.579.200.000	3.157.920	26,32%	26,32%	31.579.200.000
• Cty CP NC & UD mía đường TTC (viii)	1.440.000	48,00%	48,00%	15.120.000.000	1.440.000	48,00%	48,00%	15.120.000.000
				557.902.848.539				557.902.848.539
Đầu tư dài hạn khác:								
• Đầu tư vào công ty khác				93.667.053.100				93.667.053.100
				93.667.053.100				93.667.053.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(202.235.087)				(202.235.087)
				1.371.720.471.152				840.367.666.552

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
(b) Đầu tư ngắn hạn		
• Đầu tư cổ phiếu khác	8.134.239.624	8.124.761.428
• Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.103.230.060)	(1.103.230.060)
Số dư cuối kỳ	7.031.009.564	7.021.531.368

- (i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 03 năm 2014. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan (bán si); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.
- (ii) Công ty TNHH MTV Mía đường nhiệt điện Gia Lai trước đây là Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai ("Đường Gia Lai") được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1950/GP ngày 18/7/1997 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trụ sở chính đặt tại 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động chính của công ty là sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất phân bón; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chưng, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.
- (iii) Công ty TNHH tư nhân Đầu tư TSU, Công ty là Kinh doanh thương mại và thực hiện một phần công đoạn sản xuất, đóng gói các sản phẩm đường, mua bán đường thô và đường tinh luyện trên thế giới; mua bán, kinh doanh đường tinh, thực hiện kinh doanh, ký quỹ, mua bán hàng nông sản....
- (iv) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

- (v) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất và mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất và mua bán cồn; kinh doanh bất động sản và dịch vụ cạnh tác cơ giới nông nghiệp. Trong kỳ công ty đã mua thêm 1.308.320 năng tỷ lệ nắm giữ lên 23.71%.
- (vi) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (vii) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...
- (viii) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía. Trong kỳ công ty đã mua thêm 720.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ nắm giữ lên 48%.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Đầu tư vào công ty chứng khoán bao gồm:

	30/09/15		30/06/15	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
• Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	5.993.204	74.915.050.000	5.993.204	74.915.050.000
• CTCP Mía đường Cần Thơ	840.897	18.752.003.100	840.897,00	18.752.003.100,00
Số dư cuối kỳ	6.834.101	93.667.053.100	6.834.101	93.667.053.100

Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/9/2015	30/6/2015	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	8.124.761.428	122.188.965.070	840.569.901.639	796.128.639.523
Tăng đầu tư trong kỳ	9.478.196	127.958.510.596	531.352.804.600	230.427.447.116
Thanh lý		(3.062.136.769)		(185.985.435.000)
Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ		(238.960.577.469)		(750.000)
Số dư cuối kỳ	8.134.239.624	8.124.761.428	1.371.922.706.239	840.569.901.639

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/9/2015	30/6/2015	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.103.230.060	51.775.434.206	202.235.087	19.018.367.968
Trích lập trong kỳ		1.103.230.060		546.962.962
Hoàn nhập trong kỳ		(51.775.434.206)		(19.363.095.843)
Số dư cuối kỳ	1.103.230.060	1.103.230.060	202.235.087	202.235.087

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	40.460.443.061	25.398.671.617
Tăng trong kỳ		20.741.733.960
Chuyển từ CP XD CB qua		130.640.000
Phân bổ trong kỳ	(1.288.856.502)	(5.810.602.516)
Số dư cuối kỳ	39.171.586.559	40.460.443.061

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

14. Vay ngắn hạn

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	869.407.425.984	555.558.945.507
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	112.583.132.125	112.318.342.000
Số dư cuối kỳ	981.990.558.109	667.877.287.507

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn:	Tiền tệ	Lãi suất năm	30/9/2015	30/6/2015
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (i)	VND	5,4% - 5,7%	273.959.788.172	12.475.466.047
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh (ii)	VND	5,0% - 5,3%	159.871.973.001	152.224.575.252
• NH Công Thương TN (iii)	VND	5,5%	115.530.244.383	
• Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam) (iv)	VND	5,30%	78.000.000.000	78.000.000.000
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (v)	VND	5,3%	60.000.000.000	60.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn (vi)	VND	5,0% - 5,3%	99.955.497.836	99.978.904.000
• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh (vii)	VND	6,9% - 7,1%	32.089.922.592	
• Ngân hàng ACB Tân Thuận_TKTT (viii)	VND	6,0%	50.000.000.000	
• Ngân hàng HSBC Hongkong (ix)	USD	2,3%		152.880.000.000
			869.407.425.984	555.558.945.507

Mẫu B 09a - DN

- (i) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 15 triệu USD (30/06/2015: 15 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 11,25 triệu USD và 11,25 triệu USD*
- (ii) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2015: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND*
- (iii) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.277.764 USD tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ 115.530.244.383 VND.*
- (iv) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,6 triệu USD (30/06/2015: 3,6 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 3,6 triệu USD.*
- (v) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2015: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.*
- (vi) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 143,75 tỷ VND.*
- (vii) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,1 triệu USD (30/06/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ lần lượt là 3 triệu USD và 1,5 triệu USD.*
- (viii) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 tỷ VND (30/06/2015: 50 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 75 tỷ VND.*
- (ix) *Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 7 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thể chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.*

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

15. Người mua trả tiền trước

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Tạm ứng từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	66.731.910.000	66.731.910.000
Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	834.934.000	8.697.734.000
Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công, một công ty liên quan để mua dịch vụ		
Người mua trả tiền trước	1.693.661.689	5.821.983.841
	69.260.505.689	81.251.627.841

Khoản tạm ứng từ công ty liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

- (*) Đây là khoản tạm ứng bằng tiền mặt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Theo hợp đồng này, Công ty đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng trong Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.605.000.215	(743.163.695)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.902.388.548	(2.101.388.485)
Thuế thu nhập cá nhân	453.234.361	18.410.994
	7.960.623.124	-2.826.141.186

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

17. Chi phí phải trả

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Phí vận chuyển và bốc dỡ	4.519.932.050	5.260.591.500
Chi phí lãi vay	2.696.198.690	2.537.822.410
Phép năm không sử dụng	413.132.790	435.336.620
Trích trước chi phí chiết khấu	1.335.916.218	399.307.447
Chi phí khác	3.450.030.330	2.186.081.114
	12.415.210.078	10.819.139.091

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả	2.545.001.583	2.570.106.649
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	426.904.210	441.188.085
Khác	776.454.534	992.848.086
	4.948.360.327	5.204.142.820

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu năm	13.186.399.999	22.350.117.493
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối		3.688.248.683
Sử dụng quỹ	(1.442.696.314)	(12.851.966.177)
Số dư cuối kỳ	11.743.703.685	13.186.399.999

20. Vay dài hạn

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Vay dài hạn	759.360.171.000	620.930.671.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14)	(112.583.132.125)	(112.318.342.000)
	646.777.038.875	508.612.329.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Vay dài hạn không được đảm bảo:					
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (i)	VND	4.62%	2020	11.931.708.000	11.931.708.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (ii)	VND	0%		150.000.000.000	
Vay dài hạn được đảm bảo:					
Ngân hàng ACB-Tân Thuận (iii)	VND	7,5%	2016	61.014.963.000	61.014.963.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh (iv)	VND	0.0%	2017	391.000.000	434.000.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh (v)	VND	0.0%	2018	1.410.000.000	1.550.000.000
Ngân hàng HSBC HONG KONG (vi)	USD			534.612.500.000	546.000.000.000
				759.360.171.000	620.930.671.000

- (i) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2015: 36 tỷ VND). Số dư 11.931.708.000 VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 10 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.
- (ii) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND).
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Số dư 61.014.963.000 VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được ân hạn 1 năm và được hoàn trả trong 24 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.542.290.125 VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng vào ngày 15 tháng 05 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (106,926 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (127,542 tỷ).

- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2015: 520 triệu VND). Số dư 391 triệu VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 43 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 47 triệu VND là vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1,69 tỷ VND (30/06/2015: 1,69 tỷ VND). Số dư 1,55 tỷ VND của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 140 triệu VND và kỳ cuối cùng trả 150 triệu VND là vào ngày 02 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 25 triệu USD (30/06/2015: 25 triệu USD). Số dư 23,75 triệu USD của khoản vay gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 19 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,25 triệu USD. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 02 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	220.510.187.504	137.955.660.272	1.796.620.648.743
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	162.836.064.155	162.836.064.155
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	6.915.466.281	(10.603.714.964)	(3.688.248.683)
Cổ tức	-	-	-	-	(666.542.350)	(666.542.350)
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	289.521.467.113	1.955.101.921.865
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.152.881.929	53.152.881.929
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phiếu SEC	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	508.850.304.600
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	1.856.423.580.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	227.425.653.785	342.674.349.042	2.517.105.108.394

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo).

Mẫu B 09a - DN

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2015		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	148.500.000	1.485.000.000.000	148.500.000	1.485.000.000.000
Cổ phiếu quỹ – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	(3.268.840)	(32.688.400.000) ^r	(4.993.840)	(49.938.400.000)
Cổ phiếu hoán đổi - SEC				
Cổ phiếu phổ thông	37.142.358	371.423.580.000		
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	182.373.518	1.823.735.180.000	143.506.160	1.435.061.600.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/9/2015		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	143.506.160	1.435.061.600.000	143.506.160	1.435.061.600.000
Cổ phiếu bình quân tăng /giảm	1.024.971	10.249.712.826	-	-
Số dư cuối kỳ	144.531.131	1.445.311.312.826	143.506.160	1.435.061.600.000

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/15 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/06/2015 VND
Số dư đầu năm	61.577.199.043	61.577.199.043
trong kỳ	(21.270.336.750)	-
Số dư cuối kỳ	40.306.862.293	61.577.199.043

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

23. **Cổ tức**
 Trong giai đoạn từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015 không phát sinh giao dịch phân phối cổ tức

24. **Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. **Tổng doanh thu**
 Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
 Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Bán đường	647.108.560.379	431.108.023.583
Bán mật đường	3.165.001.902	14.999.733.338
Bán điện	-	-
Bán phân bón	4.590.816.727	7.023.238.095
Khác	589.154.000	143.008.714
	655.453.533.008	453.274.003.730
Trừ đi các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(859.275.118)	(362.586.713)
Doanh thu thuần	654.594.257.890	452.911.417.017

26. **Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn đường	527.825.314.690	377.923.665.377
Giá vốn mật đường	3.148.344.000	14.879.985.082
Giá vốn điện	0	-
Giá vốn phân bón	4.318.164.038	6.921.514.302
Khác	606.230.839	100.759.196
	535.898.053.567	399.825.923.957

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.796.405.744	867.992.528
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		490.314.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.437.905	86.830.696
Chi phí bảo hành		1.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.882.523.905	13.360.490.328
Chi phí bằng tiền khác	1.385.515.998	1.428.558.792
	17.068.883.552	16.235.487.029

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý chung	10.187.775.660	5.122.431.216
Chi phí vật liệu quản lý	1.468.090	106.363.939
Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn	154.808.879	10.607.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.322.147.440	739.083.136
Thuế, phí và lệ phí	59.845.282	67.227.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.334.187.063	1.872.521.484
Chi phí bằng tiền khác	3.615.940.231	3.450.917.746
	17.676.172.645	11.369.151.587

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	2.657.271.869	11.061.630.809
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	6.233.789.623	15.768.180.601
Thu nhập từ đầu tư chứng khoán	3.195.353.000	9.811.750.000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	120.300.664	65.223.540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(99.235.593)	67.646.962
	12.107.479.563	36.774.431.912

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.830.796.787	24.047.934.371
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(4.712.274.772)	(750.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.729.262.885	55.366.062
Hoạt động đầu tư chứng khoán	1.691	6.671.775.500
Khác	3.182.645.952	
	34.030.432.543	30.774.325.933

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.003.777.033	2.011.847.246
Truy thu niên độ 13-14	2.965.064.376	
	8.968.841.409	2.011.847.246
Chi phí thuế thu nhập hoãn		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		599.261.592
Chi phí thuế thu nhập	8.968.841.409	2.611.108.838

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% thuế thu nhập phải nộp trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất 22%.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 1 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

32. **Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**
 Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tên công ty	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	69.328.851.429	27.046.866.192
Lãi cho vay	465.630.355	-
Nhận Cung cấp dịch vụ	919.174.791	1.634.919.423
Chi hoạt động khác	-	23.106.662
Mua hàng hóa	61.485.000	-
Cung cấp dịch vụ	-	40.909.091
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	141.385.714	201.139.068
Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	2.580.277.778	592.281.888
Cung cấp dịch vụ	65.454.545	65.454.546
Mua đường thô	-	73.315.792.223
Nhận cung cấp dịch vụ	1.170.336.955	99.212.582
Chi hoạt động khác	-	1.917.545
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thuận Thiên		
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	9.299.266	332.392.500
Mua hàng hóa	3.548.777.372	6.921.514.285
Công ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công		
Lãi cho vay	-	8.175.868.095
Công ty CP Đường Nước Trong		
Bán hom giống	543.554.000	-
Công ty CP Đường Biên Hòa		
Cung cấp dịch vụ	-	25.802.811
Cổ tức	-	6.815.148.000
Mua hàng hóa	42.221.265	-
Nhận dịch vụ	703.177.600	-
Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công		
Chi đầu tư	-	3.832.500
Bán hàng hóa	-	45.727.500
Nhận cung cấp dịch vụ	520.800.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Gia Lai (SEC)		
Cung cấp dịch vụ	-6.181.818	249.598.474
Bán hàng hóa	463.821.694	152.854.537
Mua đường hàng hóa	41.945.947.619	-

33. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 53.153 triệu VND (giai đoạn từ 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014: 29.824 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 144.531.131 cổ phiếu (ngày 30 tháng 09 năm 2014: 143.506.160), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	53.152.881.930	29.824.373.507

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 01/07/15 đến 30/09/15	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	143.506.160	143.506.160
Cổ phiếu bình quân tăng /giảm	1.024.971	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong	144.531.131	143.506.160

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Người duyệt
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Ngự

Ngày 13 tháng 11 năm 2015